

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN NHI HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 335/QĐ-BVNHP

Hải Phòng, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán Thu - Chi năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015; Luật Ngân sách số 89/2025/QH15, ngày 25/6/2025 có hiệu lực thi hành từ năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 28/TCCQ, ngày 09/01/1975 của Ủy ban Hành chính thành phố Hải Phòng về việc thành lập Bệnh viện Trẻ em;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-UBND, ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Trẻ em trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-UBND, ngày 10/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 3166/QĐ-UBND, ngày 05/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng quản lý Bệnh viện Trẻ

em và phê duyệt Quy chế hoạt động tạm thời của Hội đồng quản lý Bệnh viện Trẻ em; Quyết định số 1744/QĐ-UBND, ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý Bệnh viện Trẻ em;

Căn cứ Quyết định số 526/QĐ-UBND, ngày 25/02/2025 về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Bệnh viện Trẻ em;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 2803/QĐ-UBND, ngày 07/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc đổi tên một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và Trạm Y tế các xã, phường, đặc khu trực thuộc Trung tâm Y tế khu vực;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập số 86/2026/BCKT-CPAHATHANH, ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Hà Thành;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Sở Y tế;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 001124/HP-GPHĐ, ngày 12/8/2025 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán Thu - Chi năm 2025 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng (Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Kiểm toán; Sở Y tế đã xét duyệt và thẩm định quyết toán Thu - Chi năm 2025).

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán và các khoa, phòng, bộ phận có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Q.Giám đốc BV;
- Lưu VT, TCKT.



Ths.BSCKII.Trần Minh Cảnh

Đơn vị: Bệnh viện Nhi Hải Phòng

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Kiểm toán độc lập;

Sở Y tế đã xét duyệt và thẩm định quyết toán Thu - Chi năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: 335/QĐ-BVNHP ngày 24/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Hải Phòng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 |
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 408,136 | 408,136 | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí (Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh) | 408,136 | 408,136 | | |
| | Phí (dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh) | 405,996 | 405,996 | | |
| | Phí (hoạt động khác) | 2,140 | 2,140 | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 375,146 | 375,146 | | |
| I | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 375,146 | 375,146 | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 375,146 | 375,146 | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 3,558 | 3,558 | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí (Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh) | 3,558 | 3,558 | | |
| | Phí (Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh) | 3,558 | 3,558 | | |
| | Phí ... | | | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 0 | 0 | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 0 | 0 | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |



(Handwritten signature)

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 0 | 0 | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 5.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có) |
|------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |



Handwritten signature or mark in blue ink.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chương 423

(Kèm theo Quyết định số 335/QĐ-BVNHP ngày 24/4/2026 của Q. Giám đốc Bệnh viện)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A | B | C | D | 1 | 2 |
| | TÀI SẢN | | | | |
| | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 313.127.631.309 | 281.511.419.839 |
| I | Tiền và tương đương tiền | 110 | III.1 | 228.792.221.512 | 212.434.388.651 |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.475.176.958 | 19.762.001.494 |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 34.900.548.863 | 32.325.432.976 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | III.12.1 | 23.959.683.976 | 16.989.596.718 |
| | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 160 | | 311.814.386.445 | 333.734.382.283 |
| III | Tài sản cố định của đơn vị | 190 | | 142.832.457.445 | 164.752.463.283 |
| IV | Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khái thác, sử dụng | 200 | | 0 | 0 |
| V | Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang | 210 | | 168.981.919.000 | 168.961.919.000 |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 220 | III.12.2 | 0 | 0 |
| | TỔNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160) | 230 | | 624.942.017.754 | 615.245.802.122 |
| | NGUỒN VỐN | | | | |
| | A. NỢ PHẢI TRẢ | 240 | | 59.573.155.918 | 71.361.134.376 |
| I | Nợ ngắn hạn | 250 | | 59.573.155.918 | 71.361.134.376 |
| II | Nợ dài hạn | 260 | | 0 | 0 |
| | B. TÀI SẢN THUẬN | 280 | | 565.366.861.836 | 543.884.667.746 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280) | 300 | | 624.942.017.754 | 615.245.802.122 |

(Ghi chú: Số liệu Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán)

(Chữ ký)

